TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ NĐ** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 174/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 05-5-2020
V/v ly hôn giữa ông C và bà T

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NĐ, TỈNH NAM ĐỊNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Đức Cảnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trịnh Thị Kim Cúc;

2. Ông Triệu Văn Giản.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Hứa Thu Hằng - Thư ký Toà án nhân dân thành phố NĐ, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố NĐ, tỉnh NĐ tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố NĐ, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 82/2020/TLST-HNGĐ ngày 18-02-2020 về tranh chấp "Ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 18-3-2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2020/QĐST-HNGĐ ngày 27-4-2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Thanh C - sinh năm 1965; nơi cư trú: Tổ dân phố số 3 TA, phường LH (địa chỉ cũ: Xóm 3 Tân An, xã LH), thành phố NĐ, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị T - sinh năm 1964; nơi cư trú: Tổ dân phố số 3 Tân An, phường LH (địa chỉ cũ: Xóm 3 Tân An, xã LH), thành phố NĐ, tỉnh Nam Định.

(Tại phiên tòa, ông Trần Thanh C có mặt, bà Trần Thị T vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 06-02-2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Thanh C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 30-3-1992 tại Ủy ban nhân dân phường LH, thành phố NĐ, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bình thường đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính cách, quan điểm sống của vợ chồng không hòa hợp, không tôn trọng nhau. Bà T thường ghen tuông vô cớ, nhiều lần làm mất danh dự của ông tại nơi cư trú cũng như nơi làm việc. Từ năm 2015 vợ chồng sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau. Nay, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Trần Thị T.

Về con chung: Vợ chồng ông có 03 (ba) con chung là cháu Trần Thị Ngọc M, sinh P Phương, sinh ngày 01-02-2004.

Cháu M và cháu L đã trưởng thành và có gia đình riêng, còn cháu P hiện đang học lớp 10. Nếu vợ chồng ly hôn, ông nhất trí để bà T trực tiếp nuôi dưỡng cháu P, ông cũng đồng ý với yêu cầu của bà T là cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

Về tài sản và công nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 27-02-2020, bị đơn là bà Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà xác nhận về điều kiện và thời điểm kết hôn như ông C đã trình bày là đúng. Quá trình chung sống của vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn từ khoảng năm 2015. Nguyên nhân là do ông C có tính trăng hoa và có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, cứ đêm đến là ông C lại gọi điện cho họ làm ảnh hưởng đến cuộc sống vợ chồng. Mặc dù bà cùng các con đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông C không thay đổi. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không quan tâm đến nhau, việc của ai người đấy làm. Đến nay, bà xác định mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng nhưng bà chưa đồng ý ly hôn vì sợ ảnh hưởng đến tâm lý của con chung (hiện tại con gái út của vợ chồng đang học lớp 10). Nếu có thì sau khi cháu học hết cấp 3 thì vợ chồng mới ly hôn.

Về con chung: Bà xác nhận vợ chồng có 03 (ba) con chung là cháu Trần Thị Ngọc M, sinh năm 1993; cháu Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1995 và cháu Trần Thị Ngọc P, sinh ngày 01-02-2004.

Cháu M và cháu L đã trưởng thành và có gia đình riêng, còn cháu P hiện đang học lớp 10. Nếu tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn thì bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu P và yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

Về tài sản và công nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần báo các bên đương sự đến để tham gia hòa giải. Tuy nhiên, tại buổi hòa giải ngày 02-3-2020, sau khi hòa giải và thông qua biên bản thì bà T đã bỏ về và không ký biên bản hòa giải. Tại buổi hòa giải ngày 12-3-2020 thì bà T vắng mặt không có lý do.

Tại biên bản xác minh, thu thập chứng cứ ngày 03-3-2020 của Tòa án nhân dân thành phố NĐ, chính quyền địa phương nơi vợ chồng ông C và bà T sinh sống cung cấp: Quá trình chung sống, ông C và bà T có xảy ra mâu thuẫn, bất hòa nhiều năm nay. Nguyên nhân mâu thuẫn thì địa phương không biết nên đề nghị Tòa án làm việc trực tiếp với các bên đương sự. Chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình giữa ông C và bà T theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27-02-2020 của Tòa án nhân dân thành phố NĐ đối với cháu Trần Thị Ngọc P (con đẻ của ông Trần Thanh C và bà Trần Thị T) thì cháu Phương có nguyện vọng được mẹ trực tiếp nuôi dưỡng nếu bố mẹ cháu ly hôn.

Tại phiên tòa, ông Trần Thanh C vẫn giữ yêu cầu giải quyết ly hôn và con chung, bà Trần Thị T vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố NĐ căn cứ Điều 21, Điều 262 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, nhận xét đánh giá:

- Về quá trình tiến hành tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà Trần Thị T;

+ Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử ly hôn giữa ông Trần Thanh C và bà Trần Thị T;

+ Giao bà Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Trần Thị Ngọc P, sinh ngày 01-02-2004.

+ Ông Trần Thanh C có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho bà Trần Thị T là 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 5/2020 đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không tham gia phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Thanh C và bà Trần Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 30-3-1992 tại Ủy ban nhân dân phường LH, thành phố NĐ, tỉnh Nam Định nên là hôn nhân hợp pháp.

Vợ chồng ông bà chung sống bình thường đến khoảng năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách, quan điểm sống của vợ chồng bất đồng và không hòa hợp. Theo bà T thì ông C có biểu hiện quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Còn ông C cho rằng bà T không tôn trọng ông mà ghen tuông vô cớ, nhiều lần làm mất danh dự của ông trước hàng xóm và nơi công tác. Vợ chồng đều xác nhận sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay và không còn quan tâm đến nhau. Đến nay ông C và bà T đều xác nhận mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng. Ông C đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn nhưng bà T không đồng ý ly hôn vì sợ ảnh hưởng đến tâm lý của con chung. Tuy nhiên Tòa án nhân dân thành phố NĐ đã tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng bà T không ký vào biên bản hoặc không tham gia phiên hòa giải. Điều đó thể hiện bà T không có thiện trí để hòa giải, không tôn trọng pháp luật. Việc không đồng ý ly hôn là nhằm gây khó khăn và kéo dài việc giải quyết vụ án. Do vậy, xét mâu thuẫn giữa ông C và bà T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần C nhận yêu cầu ly hôn của ông C là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Ông Trần Thanh C và bà Trần Thị T có ba con chung là cháu Trần Thị Ngọc M, sinh năm 1993; cháu Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1995 và cháu Trần Thị Ngọc P, sinh ngày 01-02-2004. Đối với cháu M và cháu L thì đã trưởng thành và có gia đình riêng nên Tòa án không đặt ra giải quyết. Còn cháu P sinh ngày 01-02-2004, hiện đang học lớp 10. Nếu vợ chồng ly hôn, bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu P, ông C cũng đồng ý. Do vậy, để đảm bảo sự ổn định và quyền lợi của con chung sau khi bố mẹ ly hôn, Hội đồng

xét xử thấy rằng cần giao cháu Trần Thị Ngọc P cho bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của con chung sau khi bố mẹ ly hôn. Về cấp dưỡng nuôi con, ông Trần Thanh C có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con cho bà Trần Thị T là 2.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 5-2020 đến khi cháu Trần Thị Ngọc P đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản và công nợ chung: Ông Trần Thanh C và bà Trần Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết trong vụ án này, nếu có tranh chấp thì sẽ được thụ lý và giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Ônh Trần Thanh C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử ly hôn giữa ông Trần Thanh C và bà Trần Thị T.

2. Về con chung: Giao bà Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Trần Thị Ngọc P, sinh ngày 01-02-2004.

Ông Trần Thanh C có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Trần Thị Ngọc P cho bà Trần Thị T là 2.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 5-2020 cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

Ông Trần Thanh C và bà Trần Thị T vẫn có đầy đủ quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên theo quy định của pháp luật. Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom. Người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về án phí: Ông Trần Thanh C phải nộp 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* án phí

cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0002791 ngày 18-02-2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố NĐ. Ông C còn phải tiếp tục nộp số tiền án phí còn thiếu là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)*.

4. Quyền kháng cáo: Ông Trần Thanh C có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, bà Trần Thị T có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bán án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Cảnh

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

- Các đương sự;
- VKSND TP. NĐ;
- Chi cục THADS TP. NĐ;
- TAND tỉnh Nam Định;
- UBND phường LH, TP NĐ, tỉnh Nam Định;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Cảnh